ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 49 /2021/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 20 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định 44/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường, điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 8 tháng 12 năm 2015 quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp ngành quan trắc tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT- BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng gồm những nội dung sau:

1. Phạm vi áp dụng

a) Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này làm căn cứ để lập, thẩm định, đặt hàng cung cấp dịch vụ công, giao dự toán và quyết toán kinh phí ngân sách đối với việc thực hiện hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

b) Các hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường không sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì do tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ chi trả.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và đảm bảo một phần chi thường xuyên. Trong đơn giá: Các chi phí dụng cụ, vật liệu được cộng thêm thuế VAT 10%; không tính chi phí khấu hao thiết bị và chi phí thường xuyên ngân sách đã bố trí cho cán bộ, viên chức và nhân viên trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; doanh nghiệp: sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, chi phí thiết bị, năng lượng; chi phí nhiên liệu...).

3. Bộ đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường gồm:

Phụ lục I. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời.

Phụ lục II. Đơn giá hoạt động quan trắc tiếng ồn; hoạt động quan trắc độ rung.

Phụ lục III. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa.

Phụ lục IV. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất.

Phụ lục V. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước dưới đất.

Phụ lục VI. Đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng nước mưa.

Phụ lục VII. Đơn giá hoạt động quan trắc nước thải.

Phụ lục VIII. Đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng trầm tích.

Phụ lục IX. Đơn giá hoạt động quan trắc chất thải.

Phụ lục X. Đơn giá hoạt động quan trắc khí thải.

Phụ lục số XI. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động cố định liên tục.

Phụ lục số XII. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường không khí tự động cố định liên tục.

4. Bộ đơn giá được xây dựng với mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng. Trường hợp có sự thay đổi định mức tiền lương thì giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan tham mưu trình UBND tỉnh điều chỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc các Sở; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở Tài chính;
- Các sở, Ban, Ngành;
- UBND các huyện, Thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH (ĐH).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Ánh

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI		**6.116.040**	**141.570**	**2.047.474**	**1.696.504**	**10.001.588**	**2.000.315**	**12.001.903**
a	**Công tác quan trắc môi trường không khí ngoài trời tại hiện trường (1KK)**		**4.011.678**	**84.826**	**1.690.895**	**210.160**	**5.997.559**	**1.199.509**	**7.197.068**
1	1KK1a	Nhiệt độ	47.833	1.261	5.447	2.649	57.190	11.438	68.628
2	1KK1b	Độ ẩm	47.833	1.261	5.447	2.649	57.190	11.438	68.628
3	1KK2a	Tốc độ gió	47.833	1.261	5.447	2.649	57.190	11.438	68.628
4	1KK2b	Hướng gió	47.833	1.261	5.447	2.649	57.190	11.438	68.628
5	1KK3	Áp suất khí quyển	47.833	1.261	5.447	2.649	57.190	11.438	68.628
6	1KK4a	TSP	188.460	4.012	247.745	3.488	443.705	88.741	532.446
7	1KK4b	Pb	188.460	4.012	247.745	3.488	443.705	88.741	532.446
8	1KK4c	PM10	445.884	8.597	247.745	3.488	705.714	141.143	846.857
9	1KK4b	PM2,5	445.884	8.597	247.745	3.488	705.714	141.143	846.857
10	1KK5a	CO (TCVN 7725:2005)	121.153	2.579	13.270	15.376	152.378	30.476	182.854
11	1KK5b	CO (TCVN 5972:1995)	121.153	2.579	14.370	12.438	150.540	30.108	180.648
12	1KK5c	CO (phương pháp phân tích so màu)	121.153	2.579	14.370	26.473	164.575	32.915	197.490
13	1KK6	NO2	121.153	2.579	38.392	28.823	190.947	38.189	229.136
14	1KK7	SO2	121.153	2.579	38.412	19.682	181.826	36.365	218.191
15	1KK8	O3	121.153	2.579	132.207	5.842	261.781	52.356	314.137
16	1KK9	Amoniac (NH3)	161.537	3.439	38.293	7.016	210.285	42.057	252.342

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
17	1KK10	Hydrosunfua (H_2S)	161.537	3.439	38.293	5.731	209.000	41.800	250.800
18	1KK11a	Hơi axit (HCl)	161.537	3.439	38.293	8.078	211.347	42.269	253.616
19	1KK11b	Hơi axit (HF)	161.537	3.439	38.293	8.078	211.347	42.269	253.616
20	1KK11c	Hơi axit (HNO_3)	161.537	3.439	38.293	8.078	211.347	42.269	253.616
21	1KK11d	Hơi axit (H_2SO_4)	161.537	3.439	38.293	8.078	211.347	42.269	253.616
22	1KK11đ	Hơi axit (HCN)	161.537	3.439	38.293	8.078	211.347	42.269	253.616
23	1KK12a	Benzen (C_6H_6)	161.537	3.439	38.402	5.298	208.676	41.735	250.411
24	1KK12b	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	161.537	3.439	38.402	5.298	208.676	41.735	250.411
25	1KK12c	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$	161.537	3.439	38.402	5.298	208.676	41.735	250.411
26	1KK12d	Styren ($C_6H_5CHCH_2$)	161.537	3.439	38.402	5.298	208.676	41.735	250.411
b	**Công tác phân tích các thông số môi trường không khí ngoài trời trong phòng thí nghiệm (2KK)**		**2.104.362**	**56.744**	**356.579**	**1.486.344**	**4.004.029**	**800.806**	**4.804.835**
1	2KK4a	TSP	34.538	1.146	2.064	16.589	54.337	10.867	65.204
2	2KK4b	Pb	109.702	2.866	55.056	51.772	219.396	43.879	263.275
3	2KK4c	PM10	34.538	1.146	2.064	16.589	54.337	10.867	65.204
4	2KK4b	PM2,5	34.538	1.146	2.064	16.589	54.337	10.867	65.204
5	2KK5a	CO (TCVN5972:1995)	109.702	2.866	6.340	118.518	237.426	47.485	284.911
6	2KK5b	CO (phương pháp nội bộ)	109.702	2.866	32.318	49.624	194.510	38.902	233.412
7	2KK6	NO2	98.024	2.866	32.318	120.300	253.508	50.702	304.210
8	2KK7	SO2	98.024	2.866	32.658	173.427	306.975	61.395	368.370
9	2KK8	O3	109.702	2.866	1.756	12.388	126.712	25.342	152.054
10	2KK9	Amoniac (NH3)	98.024	2.866	17.059	20.582	138.531	27.706	166.237
11	2KK10	Hydrosunfua (H_2S)	98.024	2.866	17.059	73.633	191.582	38.316	229.898
12	2KK11a	Hơi axit (HCl)	98.024	2.866	17.059	92.913	210.862	42.172	253.034
13	2KK11b	Hơi axit (HF)	98.024	2.866	17.059	92.913	210.862	42.172	253.034
14	2KK11c	Hơi axit (HNO_3)	98.024	2.866	17.059	92.913	210.862	42.172	253.034

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
15	2KK11d	Hơi axit (H_2SO_4)	98.024	2.866	17.059	92.913	210.862	42.172	253.034
16	2KK11đ	Hơi axit (HCN)	98.024	2.866	17.059	92.913	210.862	42.172	253.034
17	2KK12a	Benzen (C_6H_6)	169.931	4.012	17.632	87.942	279.517	55.903	335.420
18	2KK12b	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	169.931	4.012	17.632	87.942	279.517	55.903	335.420
19	2KK12c	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$	169.931	4.012	17.632	87.942	279.517	55.903	335.420
20	2KK12d	Styren ($C_6H_5CHCH_2$)	169.931	4.012	17.632	87.942	279.517	55.903	335.420

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%	8=6+7
	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI		**6.116.040**	**141.570**	**1.861.342**	**3.916.076**	**1.542.274**	**13.577.302**	**2.715.462**	**16.292.764**
a	**Công tác quan trắc môi trường không khí ngoài trời tại hiện trường (1KK)**		**4.011.678**	**84.826**	**1.537.182**	**1.033.711**	**191.054**	**6.858.451**	**1.371.692**	**8.230.143**
1	1KK1a	Nhiệt độ	47.833	1.261	4.952	4.042	2.408	60.496	12.099	72.595
2	1KK1b	Độ ẩm	47.833	1.261	4.952	4.042	2.408	60.496	12.099	72.595
3	1KK2a	Tốc độ gió	47.833	1.261	4.952	3.987	2.408	60.441	12.088	72.529
4	1KK2b	Hướng gió	47.833	1.261	4.952	3.987	2.408	60.441	12.088	72.529
5	1KK3	Áp suất khí quyển	47.833	1.261	4.952	3.987	2.408	60.441	12.088	72.529
6	1KK4a	TSP	188.460	4.012	225.223	30.088	3.171	450.954	90.191	541.145
7	1KK4b	Pb	188.460	4.012	225.223	30.088	3.171	450.954	90.191	541.145
8	1KK4c	PM10	445.884	8.597	225.223	30.088	3.171	712.963	142.593	855.556
9	1KK4b	PM2,5	445.884	8.597	225.223	30.088	3.171	712.963	142.593	855.556
10	1KK5a	CO (TCVN 7725:2005)	121.153	2.579	12.064	583.126	13.978	732.900	146.580	879.480
11	1KK5b	CO (TCVN 5972:1995)	121.153	2.579	13.064	11.533	11.307	159.636	31.927	191.563
12	1KK5c	CO (phương pháp phân tích so màu)	121.153	2.579	13.064	11.533	24.066	172.395	34.479	206.874
13	1KK6	NO2	121.153	2.579	34.902	15.209	26.203	200.046	40.009	240.055
14	1KK7	SO2	121.153	2.579	34.920	15.209	17.893	191.754	38.351	230.105
15	1KK8	O3	121.153	2.579	120.188	21.392	5.311	270.623	54.125	324.748
16	1KK9	Amoniac (NH3)	161.537	3.439	34.812	21.392	6.378	227.558	45.512	273.070

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
17	1KK10	Hydrosunfua (H_2S)	161.537	3.439	34.812	21.392	5.210	226.390	45.278	271.668
18	1KK11a	Hơi axit (HCl)	161.537	3.439	34.812	21.392	7.344	228.524	45.705	274.229
19	1KK11b	Hơi axit (HF)	161.537	3.439	34.812	21.392	7.344	228.524	45.705	274.229
20	1KK11c	Hơi axit (HNO_3)	161.537	3.439	34.812	21.392	7.344	228.524	45.705	274.229
21	1KK11d	Hơi axit (H_2SO_4)	161.537	3.439	34.812	21.392	7.344	228.524	45.705	274.229
22	1KK11đ	Hơi axit (HCN)	161.537	3.439	34.812	21.392	7.344	228.524	45.705	274.229
23	1KK12a	Benzen (C_6H_6)	161.537	3.439	34.911	21.392	4.816	226.095	45.219	271.314
24	1KK12b	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	161.537	3.439	34.911	21.392	4.816	226.095	45.219	271.314
25	1KK12c	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$	161.537	3.439	34.911	21.392	4.816	226.095	45.219	271.314
26	1KK12d	Styren ($C_6H_5CHCH_2$)	161.537	3.439	34.911	21.392	4.816	226.095	45.219	271.314
b	**Công tác phân tích các thông số môi trường không khí ngoài trời trong phòng thí nghiệm (2KK)**		**2.104.362**	**56.744**	**324.160**	**2.882.365**	**1.351.220**	**6.718.851**	**1.343.770**	**8.062.621**
1	2KK4a	TSP	34.538	1.146	1.876	12.452	15.081	65.093	13.019	78.112
2	2KK4b	Pb	109.702	2.866	50.051	259.778	47.065	469.462	93.892	563.354
3	2KK4c	PM10	34.538	1.146	1.876	259.778	15.081	312.419	62.484	374.903
4	2KK4b	PM2,5	34.538	1.146	1.876	259.778	15.081	312.419	62.484	374.903
5	2KK5a	CO (TCVN5972:1995)	109.702	2.866	5.764	212.347	107.744	438.423	87.685	526.108
6	2KK5b	CO (phương pháp nội bộ)	109.702	2.866	29.380	88.292	45.113	275.353	55.071	330.424
7	2KK6	NO2	98.024	2.866	29.380	140.998	109.364	380.632	76.126	456.758
8	2KK7	SO2	98.024	2.866	29.689	97.771	157.661	386.011	77.202	463.213
9	2KK8	O3	109.702	2.866	1.596	51.982	11.262	177.408	35.482	212.890
10	2KK9	Amoniac (NH3)	98.024	2.866	15.508	134.260	18.711	269.369	53.874	323.243
11	2KK10	Hydrosunfua (H_2S)	98.024	2.866	15.508	134.260	66.939	317.597	63.519	381.116
12	2KK11a	Hơi axit (HCl)	98.024	2.866	15.508	74.729	84.466	275.593	55.119	330.712
13	2KK11b	Hơi axit (HF)	98.024	2.866	15.508	74.729	84.466	275.593	55.119	330.712
14	2KK11c	Hơi axit (HNO_3)	98.024	2.866	15.508	74.729	84.466	275.593	55.119	330.712
15	2KK11d	Hơi axit (H_2SO_4)	98.024	2.866	15.508	74.729	84.466	275.593	55.119	330.712
16	2KK11đ	Hơi axit (HCN)	98.024	2.866	15.508	74.729	84.466	275.593	55.119	330.712

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
17	2KK12a	Benzen (C_6H_6)	169.931	4.012	16.029	214.256	79.947	484.175	96.835	581.010
18	2KK12b	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	169.931	4.012	16.029	214.256	79.947	484.175	96.835	581.010
19	2KK12c	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$	169.931	4.012	16.029	214.256	79.947	484.175	96.835	581.010
20	2KK12d	Styren ($C_6H_5CHCH_2$)	169.931	4.012	16.029	214.256	79.947	484.175	96.835	581.010

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC TIẾNG ỒN; HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC ĐỘ RUNG

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
I	**HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC TIẾNG ỒN**		**921.381**	**25.214**	**16.882**	**188.057**	**1.159.383**	**231.876**	**1.391.259**
	Công tác quan trắc tiếng ồn tại hiện trường (1TO)		**597.906**	**15.759**	**10.089**	**109.223**	**740.826**	**148.165**	**888.991**
a	**Tiếng ồn giao thông**		**304.389**	**8.023**	**4.517**	**75.235**	**392.164**	**78.433**	**470.597**
1	TO1a	Mức ồn trung bình (LAeq)	65.226	1.719	978	11.228	79.151	15.830	94.981
2	TO1b	Mức ồn cực đại (LAmax)	65.226	1.719	978	11.228	79.151	15.830	94.981
3	TO2	Cường độ dòng xe	173.937	4.585	2.561	52.779	233.862	46.772	280.634
b	**Tiếng ồn Khu công nghiệp và đô thị**		**293.517**	**7.736**	**6.581**	**40.828**	**348.662**	**69.732**	**418.394**
1	TO3a	Mức ồn trung bình (LAeq)	65.226	1.719	1.223	11.228	79.396	15.879	95.275
2	TO3b	Mức ồn cực đại (LAmax)	65.226	1.719	1.223	11.228	79.396	15.879	95.275
3	TO3c	Mức ồn phân vị (LA50)	65.226	1.719	1.223	11.228	79.396	15.879	95.275
4	TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	97.839	2.579	2.912	11.228	114.558	22.912	137.470
	Công tác xử lý số liệu tiếng ồn tại phòng thí nghiệm (2TO)		**323.475**	**9.455**	**6.793**	**78.834**	**418.557**	**83.711**	**502.268**
a	**Tiếng ồn giao thông**		**137.232**	**4.011**	**3.000**	**33.786**	**178.029**	**35.606**	**213.635**
1	TO1a	Mức ồn trung bình (LAeq)	39.209	1.146	872	12.388	53.615	10.723	64.338
2	TO1b	Mức ồn cực đại (LAmax)	39.209	1.146	872	12.388	53.615	10.723	64.338
3	TO2	Cường độ dòng xe	58.814	1.719	1.555	12.388	74.476	14.895	89.371

b	**Tiếng ồn Khu công nghiệp và đô thị**		**186.243**	**5.444**	**3.793**	**45.048**	**240.528**	**48.106**	**288.634**
1	TO3a	Mức ồn trung bình (LAeq)	39.209	1.146	872	12.388	53.615	10.723	64.338
2	TO3b	Mức ồn cực đại (LAmax)	39.209	1.146	872	12.388	53.615	10.723	64.338
3	TO3c	Mức ồn phân vị (LA50)	39.209	1.146	872	12.388	53.615	10.723	64.338
4	TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	68.616	2.006	1.555	12.388	84.565	16.913	101.478
II	**HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC ĐỘ RUNG**		**137.048**	**3.725**	**5.196**	**20.852**	**166.821**	**33.364**	**200.185**
	Công tác quan trắc độ rung tại hiện trường (1ĐR)		**97.839**	**2.579**	**3.782**	**9.590**	**113.790**	**22.758**	**136.548**
1	1ĐR01	Độ rung	97.839	2.579	4.160	10.549	115.127	23.025	138.152
	Công tác phân tích độ rung trong phòng thí nghiệm (2ĐR)		**39.209**	**1.146**	**1.414**	**11.262**	**53.031**	**10.606**	**63.637**
2	2ĐR01	Độ rung	39.209	1.146	1.555	12.388	54.298	10.860	65.158

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC TIẾNG ỒN; HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC ĐỘ RUNG

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
A	B	C	1		2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
I	**HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC TIẾNG ỒN**		**921.381**	**25.214**	**16.882**	**102.286**	**188.057**	**1.253.820**	**250.764**	**1.504.584**
	Công tác quan trắc tiếng ồn tại hiện trường (1TO)		**597.906**	**15.759**	**10.089**	**90.476**	**109.223**	**823.453**	**164.691**	**988.144**
a	**Tiếng ồn giao thông**		**304.389**	**8.023**	**4.106**	**27.572**	**68.395**	**412.485**	**82.497**	**494.982**
1	TO1a	Mức ồn trung bình (LAeq)	65.226	1.719	889	13.786	10.207	91.827	18.365	110.192
2	TO1b	Mức ồn cực đại (LAmax)	65.226	1.719	889	13.786	10.207	91.827	18.365	110.192
3	TO2	Cường độ dòng xe	173.937	4.585	2.328	0	47.981	228.831	45.766	274.597
b	**Tiếng ồn Khu công nghiệp và đô thị**		**293.517**	**7.736**	**5.983**	**62.904**	**40.828**	**410.968**	**82.194**	**493.162**
1	TO3a	Mức ồn trung bình (LAeq)	65.226	1.719	1.112	14.648	10.207	92.912	18.582	111.494
2	TO3b	Mức ồn cực đại (LAmax)	65.226	1.719	1.112	14.648	10.207	92.912	18.582	111.494
3	TO3c	Mức ồn phân vị (LA50)	65.226	1.719	1.112	14.648	10.207	92.912	18.582	111.494
4	TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	97.839	2.579	2.647	18.960	10.207	132.232	26.446	158.678
	Công tác xử lý số liệu tiếng ồn tại phòng thí nghiệm (2TO)		**323.475**	**9.455**	**6.793**	**11.810**	**78.834**	**430.367**	**86.073**	**516.440**
a	**Tiếng ồn giao thông**		**137.232**	**4.011**	**3.000**	**5.134**	**33.786**	**183.163**	**36.633**	**219.796**
1	TO1a	Mức ồn trung bình (LAeq)	39.209	1.146	793	1.371	11.262	53.781	10.756	64.537
2	TO1b	Mức ồn cực đại (LAmax)	39.209	1.146	793	1.371	11.262	53.781	10.756	64.537
3	TO2	Cường độ dòng xe	58.814	1.719	1.414	2.392	11.262	75.601	15.120	90.721
b	**Tiếng ồn Khu công nghiệp và đô thị**		**186.243**	**5.444**	**3.793**	**6.676**	**45.048**	**247.204**	49.441	**296.645**

1	TO3a	Mức ồn trung bình (LAeq)	39.209	1.146	793	1.371	11.262	53.781	10.756	64.537
2	TO3b	Mức ồn cực đại (LAmax)	39.209	1.146	793	1.371	11.262	53.781	10.756	64.537
3	TO3c	Mức ồn phân vị (LA50)	39.209	1.146	793	1.371	11.262	53.781	10.756	64.537
4	TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	68.616	2.006	1.414	2.563	11.262	85.861	17.172	103.033
II	**HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC ĐỘ RUNG**		**137.048**	**3.725**	**5.196**	**13.413**	**20.852**	**180.234**	**36.047**	**216.281**
	Công tác quan trắc độ rung tại hiện trường (1ĐR)		**97.839**	**2.579**	**3.782**	**10.850**	**9.590**	**124.640**	**24.928**	**149.568**
1	1ĐR01	Độ rung	97.839	2.579	3.782	10.850	9.590	124.640	24.928	149.568
	Công tác phân tích độ rung trong phòng thí nghiệm (2ĐR)		**39.209**	**1.146**	**1.414**	**2.563**	**11.262**	**55.594**	**11.119**	**66.713**
2	2ĐR01	Độ rung	39.209	1.146	1.414	2.563	11.262	55.594	11.119	66.713

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
A	B	C	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA		**7.462.267**	**198.586**	**3.926.043**	**11.799.130**	**23.386.026**	**4.677.205**	**28.063.231**
I	**Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường**		**2.116.969**	**46.992**	**1.366.044**	**2.293.356**	**5.823.361**	**1.164.672**	**6.988.033**
1	1NM1a1	Nhiệt độ nước	40.087	1.146	44.030	15.865	101.128	20.226	121.354
2	1NM1a2	pH	40.087	1.146	44.030	38.979	124.242	24.848	149.090
3	1NM1b	Thế oxi hóa khử (ORP)	40.087	1.146	92.334	11.120	144.687	28.937	173.624
4	1NM2a	Oxy hòa tan (DO)	40.087	1.146	97.527	56.150	194.910	38.982	233.892
5	1NM2b	Độ đục	40.087	1.146	285.472	80.715	407.420	81.484	488.904
6	1NM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	40.087	1.146	43.051	110.041	194.325	38.865	233.190
7	1NM3b	Độ dẫn điện (EC)	40.087	1.146	43.051	110.041	194.325	38.865	233.190
8	1NM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục	188.460	4.012	609.620	259.918	1.062.010	212.402	1.274.412
9	1NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	48.240	1.146	3.245	30.107	82.738	16.548	99.286
10	1NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	48.240	1.146	3.245	29.906	82.537	16.507	99.044
11	1NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	48.240	1.146	3.245	29.906	82.537	16.507	99.044

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
12	1NM7a	Amoni (NH_4^+); Nitrit (NO_2-); Nitrat (NO_3-); Tổng N, Tổng P; Sulphat (SO_4^{2-}), Florua (F-), Crom (VI), Crom (III), Photphat (PO_4^{3-}); Clorua (Cl-) (Định mức tính cho 01 thông số)	53.846	1.146	3.245	28.815	87.052	17.410	104.462
13	1NM7b	Kim loại nặng Pb, Cd, Hg, As, Fe, Cu, Zn, Mn, Ni, Cr (Định mức tính cho 01 thông số)	40.384	860	3.245	28.815	73.304	14.661	87.965
14	1NM8	Tổng dầu, mỡ	53.846	1.146	3.089	29.431	87.512	17.502	105.014
15	1NM9a	Coliform	53.846	1.146	3.245	33.145	91.382	18.276	109.658
16	1NM9b	E.Coli	53.846	1.146	3.245	33.145	91.382	18.276	109.658
17	1NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	53.846	1.146	3.245	33.125	91.362	18.272	109.634
18	1NM11	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	59.451	1.146	3.245	34.117	97.959	19.592	117.551
19	1NM12	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	59.451	1.146	3.245	34.117	97.959	19.592	117.551
20	1NM13	Xyanua (CN^-)	53.846	1.146	3.245	239.471	297.708	59.542	357.250
21	1NM14	Chất hoạt động bề mặt	59.451	1.146	3.245	239.471	303.313	60.663	363.976
22	1NM15	Phenol	59.451	1.146	3.245	239.471	303.313	60.663	363.976
II	**Công tác phân tích các thông số môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm**		**5.345.298**	**151.594**	**2.559.999**	**9.505.774**	**17.562.665**	**3.512.533**	**21.075.198**
1	2NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	68.793	2.579	4.668	2.709	78.749	15.750	94.499
2	2NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	77.711	2.579	382.014	6.174	468.478	93.696	562.174
3	2NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	94.980	3.152	78.823	31.834	208.789	41.758	250.547
4	2NM7a	Amoni (NH_4^+)	86.346	2.866	100.945	18.998	209.155	41.831	250.986

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
5	2NM7b	Nitrit (NO_2^-)	86.346	2.866	108.187	83.703	281.102	56.220	337.322
6	2NM7c	Nitrat (NO_3^-)	86.346	2.866	107.941	32.390	229.543	45.909	275.452
7	2NM7d	Tổng P	137.233	4.012	48.234	17.879	207.358	41.472	248.830
8	2NM7đ	Tổng N	156.838	4.585	91.273	15.709	268.405	53.681	322.086
9	2NM7e1	Kim loại nặng (Pb)	197.463	5.158	51.742	48.430	302.793	60.559	363.352
10	2NM7e2	Kim loại nặng (Cd)	197.463	5.158	51.742	48.430	302.793	60.559	363.352
11	2NM7g1	Kim loại nặng (As)	197.463	5.158	108.936	60.256	371.813	74.363	446.176
12	2NM7g2	Kim loại nặng (Hg)	197.463	5.158	114.396	61.109	378.126	75.625	453.751
13	2NM7h1	Kim loại (Fe)	137.233	4.012	47.473	33.022	221.740	44.348	266.088
14	2NM7h2	Kim loại (Cu)	137.233	4.012	47.473	33.022	221.740	44.348	266.088
15	2NM7h3	Kim loại (Zn)	137.233	4.012	47.473	33.022	221.740	44.348	266.088
16	2NM7h4	Kim loại (Mn)	137.233	4.012	47.473	33.022	221.740	44.348	266.088
17	2NM7h5	Kim loại (Cr)	137.233	4.012	47.473	33.022	221.740	44.348	266.088
18	2NM7h6	Kim loại (Ni)	137.233	4.012	47.473	33.022	221.740	44.348	266.088
19	2NM7i	Sulphat (SO_4^{2-})	117.628	3.439	42.577	26.390	190.034	38.007	228.041
20	2NM7k	Photphat (PO_4^{3-})	117.628	3.439	33.292	18.643	173.002	34.600	207.602
21	2NM7l	Clorua (Cl^-)	76.437	2.866	17.061	9.576	105.940	21.188	127.128
22	2NM7m	Florua (F^-)	98.024	2.866	33.292	58.853	193.035	38.607	231.642
23	2NM7n1	Crom (VI)	98.024	2.866	33.292	46.533	180.715	36.143	216.858
24	2NM8	Tổng dầu, mỡ	197.463	5.158	85.097	165.441	453.159	90.632	543.791
25	2NM9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	156.838	4.585	39.345	1.365.868	1.566.636	313.327	1.879.963
26	2NM9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	156.838	4.585	39.345	1.307.702	1.508.470	301.694	1.810.164
27	2NM9b1	E.Coli (TCVN 6187-1:2009)	156.838	4.585	39.345	1.365.868	1.566.636	313.327	1.879.963
28	2NM9b2	E.Coli (TCVN 6187-2:2009)	156.838	4.585	39.345	1.307.702	1.508.470	301.694	1.810.164
29	2NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	156.838	4.585	48.234	78.808	288.465	57.693	346.158

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
30	2NM11	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	329.105	8.597	138.052	510.340	986.094	197.219	1.183.313
31	2NM12	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	329.105	8.597	138.052	510.340	986.094	197.219	1.183.313
32	2NM13	Xyanua (CN)	131.642	3.439	97.172	221.401	453.654	90.731	544.385
33	2NM14	Chất hoạt động bề mặt	219.403	5.731	95.191	63.364	383.689	76.738	460.427
34	2NM15	Phenol	219.403	5.731	83.741	110.042	418.917	83.783	502.700
35	2NM16	Phân tích đồng thời các kim loại	219.403	5.731	23.827	1.713.150	1.962.111	392.422	2.354.533

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung(20%)	Thành tiền
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4 +5	7=6*20%	8=6+7
	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA		**7.462.267**	**198.586**	**3.573.514**	**6.659.716**	**10.726.470**	**28.620.553**	**5.724.111**	**34.344.664**
I	**Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường**		**2.116.969**	**46.992**	**1.246.248**	**4.120.607**	**2.084.857**	**9.615.673**	**1.923.135**	**11.538.808**
1	1NM1a1	Nhiệt độ nước	40.087	1.146	40.027	129.017	14.423	224.700	44.940	269.640
2	1NM1a2	pH	40.087	1.146	40.027	129.017	35.435	245.712	49.142	294.854
3	1NM1b	Thế oxi hóa khử (ORP)	40.087	1.146	88.331	129.017	10.109	268.690	53.738	322.428
4	1NM2a	Oxy hòa tan (DO)	40.087	1.146	88.661	129.017	51.045	309.956	61.991	371.947
5	1NM2b	Độ đục	40.087	1.146	259.520	129.017	73.377	503.147	100.629	603.776
6	1NM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	40.087	1.146	39.137	129.017	100.037	309.424	61.885	371.309
7	1NM3b	Độ dẫn điện (EC)	40.087	1.146	39.137	129.017	100.037	309.424	61.885	371.309
8	1NM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục	188.460	4.012	554.200	388.919	236.289	1.371.880	274.376	1.646.256
9	1NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	48.240	1.146	2.950	57.347	27.370	137.053	27.411	164.464
10	1NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	48.240	1.146	2.950	57.347	27.187	136.870	27.374	164.244
11	1NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	48.240	1.146	2.950	57.347	27.187	136.870	27.374	164.244

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung(20%)	Thành tiền
12	1NM7a	Amoni (NH_4^+); Nitrit (NO_2-); Nitrat (NO_3-); Tổng N, Tổng P; Sulphat (SO_4^{2-}), Florua (F-), Crom (VI), Crom (III), Photphat (PO_4^{3-}); Clorua (Cl-) (Định mức tính cho 01 thông số)	53.846	1.146	2.950	92.129	26.195	176.266	35.253	211.519
13	1NM7b	Kim loại nặng Pb, Cd, Hg, As, Fe, Cu, Zn, Mn, Ni, Cr (Định mức tính cho 01 thông số)	40.384	860	2.950	92.129	26.195	162.518	32.504	195.022
14	1NM8	Tổng dầu, mỡ	53.846	1.146	2.808	57.347	26.755	141.902	28.380	170.282
15	1NM9a	Coliform	53.846	1.146	2.950	57.347	30.132	145.421	29.084	174.505
16	1NM9b	E.Coli	53.846	1.146	2.950	57.347	30.132	145.421	29.084	174.505
17	1NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	53.846	1.146	2.950	117.485	30.114	205.541	41.108	246.649
18	1NM11	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	59.451	1.146	2.950	24.289	31.015	118.851	23.770	142.621
19	1NM12	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	59.451	1.146	2.950	24.289	31.015	118.851	23.770	142.621
20	1NM13	Xyanua (CN^-)	53.846	1.146	2.950	127.905	217.701	403.548	80.710	484.258
21	1NM14	Chất hoạt động bề mặt	59.451	1.146	2.950	127.905	217.701	409.153	81.831	490.984
22	1NM15	Phenol	59.451	1.146	2.950	127.905	217.701	409.153	81.831	490.984
II	**Công tác phân tích các thông số môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm**		**5.345.298**	**151.594**	**2.327.266**	**2.539.109**	**8.641.613**	**19.004.880**	**3.800.976**	**22.805.856**
1	2NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	68.793	2.579	4.244	13.110	2.463	91.189	18.238	109.427
2	2NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	77.711	2.579	347.285	37.841	5.613	471.029	94.206	565.235
3	2NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	94.980	3.152	71.657	43.631	28.940	242.360	48.472	290.832
4	2NM7a	Amoni (NH_4^+)	86.346	2.866	91.768	55.931	17.271	254.182	50.836	305.018

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung(20%)	Thành tiền
5	2NM7b	Nitrit (NO_2^-)	86.346	2.866	98.352	56.646	76.094	320.304	64.061	384.365
6	2NM7c	Nitrat (NO_3^-)	86.346	2.866	98.128	56.646	29.445	273.431	54.686	328.117
7	2NM7d	Tổng P	137.233	4.012	43.849	51.021	16.254	252.369	50.474	302.843
8	2NM7đ	Tổng N	156.838	4.585	82.975	56.144	14.281	314.823	62.965	377.788
9	2NM7e1	Kim loại nặng (Pb)	197.463	5.158	47.038	97.280	44.027	390.966	78.193	469.159
10	2NM7e2	Kim loại nặng (Cđ)	197.463	5.158	47.038	97.280	44.027	390.966	78.193	469.159
11	2NM7g1	Kim loại nặng (As)	197.463	5.158	99.033	98.922	54.778	455.354	91.071	546.425
12	2NM7g2	Kim loại nặng (Hg)	197.463	5.158	103.996	98.922	55.554	461.093	92.219	553.312
13	2NM7h1	Kim loại (Fe)	137.233	4.012	43.157	87.640	30.020	302.062	60.412	362.474
14	2NM7h2	Kim loại (Cu)	137.233	4.012	43.157	87.640	30.020	302.062	60.412	362.474
15	2NM7h3	Kim loại (Zn)	137.233	4.012	43.157	87.640	30.020	302.062	60.412	362.474
16	2NM7h4	Kim loại (Mn)	137.233	4.012	43.157	87.640	30.020	302.062	60.412	362.474
17	2NM7h5	Kim loại (Cr)	137.233	4.012	43.157	87.640	30.020	302.062	60.412	362.474
18	2NM7h6	Kim loại (Ni)	137.233	4.012	43.157	87.640	30.020	302.062	60.412	362.474
19	2NM7i	Sulphat (SO_4^{2-})	117.628	3.439	38.706	28.476	23.991	212.240	42.448	254.688
20	2NM7k	Photphat (PO_4^{3-})	117.628	3.439	30.265	32.232	16.948	200.512	40.102	240.614
21	2NM7l	Clorua (Cl^-)	76.437	2.866	15.510	25.193	8.705	128.711	25.742	154.453
22	2NM7m	Florua (F^-)	98.024	2.866	30.265	75.187	53.503	259.845	51.969	311.814
23	2NM7n1	Crom (VI)	98.024	2.866	30.265	35.961	42.303	209.419	41.884	251.303
24	2NM8	Tổng dầu, mỡ	197.463	5.158	77.361	49.568	150.401	479.951	95.990	575.941
25	2NM9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	156.838	4.585	35.768	69.476	1.241.698	1.508.365	301.673	1.810.038
26	2NM9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	156.838	4.585	35.768	69.476	1.188.820	1.455.487	291.097	1.746.584
27	2NM9b1	E.Coli (TCVN 6187-1:2009)	156.838	4.585	35.768	69.476	1.241.698	1.508.365	301.673	1.810.038
28	2NM9b2	E.Coli (TCVN 6187-2:2009)	156.838	4.585	35.768	69.476	1.188.820	1.455.487	291.097	1.746.584
29	2NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	156.838	4.585	43.849	52.318	71.644	329.234	65.847	395.081

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung(20%)	Thành tiền
30	2NM11	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	329.105	8.597	125.502	188.782	463.945	1.115.931	223.186	1.339.117
31	2NM12	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	329.105	8.597	125.502	188.782	463.945	1.115.931	223.186	1.339.117
32	2NM13	Xyanua (CN)	131.642	3.439	88.338	61.328	201.274	486.021	97.204	583.225
33	2NM14	Chất hoạt động bề mặt	219.403	5.731	86.537	53.636	57.604	422.911	84.582	507.493
34	2NM15	Phenol	219.403	5.731	76.128	61.328	100.038	462.628	92.526	555.154
35	2NM16	Phân tích đồng thời các kim loại	219.403	5.731	21.661	119.200	1.557.409	1.923.404	384.681	2.308.085

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
A	B	C	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT		**4.374.737**	**142.590**	**1.405.411**	**6.549.205**	**12.471.943**	**2.494.389**	**16.048.841**
I	**Hoạt động lấy mẫu đất tại hiện trường**		**1.331.288**	**30.835**	**49.478**	**192.770**	**1.604.371**	**320.874**	**1.925.245**
1	1Đ1	Cl-, SO42-, HCO3-, Tổng P2O5, Tổng K2O, P2O5 dễ tiêu, K2O dễ tiêu, Tổng N, Tổng P, Tổng muối, Tổng các bon hữu cơ (Định mức tính cho 01 thông số)	53.064	1.261	2.145	7.746	64.216	12.843	77.059
2	1Đ2	Ca2+, Mg2+, K+, Na+, Al3+, Fe3+, MN2+, KLN (Định mức tính cho 01 thông số)	53.064	1.261	2.124	7.746	64.195	12.839	77.034
3	1Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	80.768	1.719	2.246	11.399	96.132	19.226	115.358
4	1Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	80.768	1.719	2.215	11.399	96.101	19.220	115.321
5	1Đ5	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	80.768	1.719	2.215	11.399	96.101	19.220	115.321
6	1Đ6	PCBs	80.768	1.719	2.215	11.399	96.101	19.220	115.321
II	**Hoạt động phân tích mẫu đất trong phòng thí nghiệm**		**3.945.537**	**111.755**	**1.355.933**	**6.356.435**	**11.769.660**	**2.353.936**	**14.123.596**

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
1	2Đ1a	Cl-	77.711	2.579	15.254	14.284	109.828	21.966	131.794
2	2Đ1b	SO42-	77.711	2.579	5.332	64.750	150.372	30.074	180.446
3	2Đ1c	HCO3-	77.711	2.579	10.426	64.750	155.466	31.093	186.559
4	2Đ1d	Tổng K2O	77.711	2.579	14.120	32.845	127.255	25.451	152.706
5	2Đ1h	Tổng N	147.035	4.298	50.982	23.977	226.292	45.258	271.550
6	2Đ1k	Tổng P	147.035	4.298	13.520	22.939	187.792	37.558	225.350
7	2Đ1m	Tổng các bon hữu cơ	77.711	2.579	13.658	260.548	354.496	70.899	425.395
8	2Đ2a	Ca2+	88.221	2.579	13.210	92.738	196.748	39.350	236.098
9	2Đ2b	Mg2+	88.221	2.579	13.880	92.358	197.038	39.408	236.446
10	2Đ2c	K+	88.221	2.579	11.396	40.585	142.781	28.556	171.337
11	2Đ2d	Na+	88.221	2.579	11.396	2.967	105.163	21.033	126.196
12	2Đ2đ	Al3+	88.221	2.579	11.396	66.642	168.838	33.768	202.606
13	2Đ2e	Fe3+	88.221	2.579	15.166	94.822	200.788	40.158	240.946
14	2Đ2g	MN2+	88.221	2.579	15.166	29.872	135.838	27.168	163.006
15	2Đ2h1	Pb	88.221	2.579	15.166	53.161	159.127	31.825	190.952
16	2Đ2h2	Cd	88.221	2.579	55.618	53.161	199.579	39.916	239.495
17	2Đ2k1	Kim loại nặng (As)	186.493	4.871	111.454	51.500	354.318	70.864	425.182
18	2Đ2k2	Kim loại nặng (Hg)	186.493	4.871	112.430	49.676	353.470	70.694	424.164
19	2Đ2l1	Kim loại (Fe)	137.233	4.012	46.028	40.645	227.918	45.584	273.502

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
20	2Đ2l2	Kim loại (Cu)	137.233	4.012	46.028	40.645	227.918	45.584	273.502
21	2Đ2l3	Kim loại (Mn)	137.233	4.012	46.028	40.645	227.918	45.584	273.502
22	2Đ2l4	Kim loại (Zn)	137.233	4.012	46.028	40.645	227.918	45.584	273.502
23	2Đ2l5	Kim loại (Cr)	137.233	4.012	46.028	40.645	227.918	45.584	273.502
24	2Đ2l6	Kim loại (Ni)	137.233	4.012	46.028	40.645	227.918	45.584	273.502
25	2Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	263.284	6.877	138.093	1.129.325	1.537.579	307.516	1.845.095
26	2Đ3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	263.284	6.877	138.642	577.724	986.527	197.305	1.183.832
27	2Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	263.284	6.877	138.093	1.129.325	1.537.579	307.516	1.845.095
28	2Đ5	PCBs	263.284	6.877	138.093	1.129.325	1.537.579	307.516	1.845.095
29	2Đ6	Phân tích đồng thời Kim loại	219.403	5.731	17.274	1.035.291	1.277.699	255.540	1.533.239

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%	8=6+7
	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT		**4.374.737**		**1.277.648**	**5.490.825**	**5.953.827**	**17.097.037**	**3.419.407**	**20.516.444**
1	**Hoạt động lấy mẫu đất tại hiện trường**		**1.331.288**	**30.835**	**44.982**	**292.767**	**175.250**	**1.875.122**	**375.024**	**2.250.146**
1	1Đ1	Cl-, SO42-, HCO3-, Tổng P2O5, Tổng K2O, P2O5 dễ tiêu, K2O dễ tiêu, Tổng N, Tổng P, Tổng muối, Tổng các bon hữu cơ (Định mức tính cho 01 thông số)	53.064	1.261	1.950	12.729	7.042	76.046	15.209	91.255
2	1Đ2	Ca2+, Mg2+, K+, Na+, Al3+, Fe3+, MN2+, KLN (Định mức tính cho 01 thông số)	53.064	1.261	1.931	12.729	7.042	76.027	15.205	91.232
3	1Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	80.768	1.719	2.042	12.729	10.363	107.621	21.524	129.145
4	1Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	80.768	1.719	2.014	12.729	10.363	107.593	21.519	129.112
5	1Đ5	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	80.768	1.719	2.014	12.729	10.363	107.593	21.519	129.112
6	1Đ6	PCBs	80.768	1.719	2.014	12.729	10.363	107.593	21.519	129.112

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
II	**Hoạt động phân tích mẫu đất trong phòng thí nghiệm**		**3.945.537**	**111.755**	**1.232.666**	**5.198.058**	**5.778.577**	**16.266.593**	**3.253.319**	**19.519.912**
1	2Đ1a	Cl-	77.711	2.579	13.867	103.928	12.985	211.070	42.214	253.284
2	2Đ1b	SO42-	77.711	2.579	4.847	117.098	58.864	261.099	52.220	313.319
3	2Đ1c	HCO3-	77.711	2.579	9.478	117.098	58.864	265.730	53.146	318.876
4	2Đ1đ	Tổng K2O	77.711	2.579	12.836	160.980	29.859	283.965	56.793	340.758
5	2Đ1h	Tổng N	147.035	4.298	46.347	133.420	21.797	352.897	70.579	423.476
6	2Đ1k	Tổng P	147.035	4.298	12.291	133.420	20.854	317.898	63.580	381.478
7	2Đ1m	Tổng các bon hữu cơ	77.711	2.579	12.416	98.241	236.862	427.809	85.562	513.371
8	2Đ2a	Ca2+	88.221	2.579	12.009	220.427	84.307	407.543	81.509	489.052
9	2Đ2b	Mg2+	88.221	2.579	12.618	220.427	83.962	407.807	81.561	489.368
10	2Đ2c	K+	88.221	2.579	10.360	310.665	36.895	448.720	89.744	538.464
11	2Đ2d	Na+	88.221	2.579	10.360	310.665	2.697	414.522	82.904	497.426
12	2Đ2đ	Al3+	88.221	2.579	10.360	220.427	60.584	382.171	76.434	458.605
13	2Đ2e	Fe3+	88.221	2.579	13.787	101.272	86.202	292.061	58.412	350.473
14	2Đ2g	MN2+	88.221	2.579	13.787	235.203	27.156	366.946	73.389	440.335
15	2Đ2h1	Pb	88.221	2.579	13.787	170.890	48.328	323.805	64.761	388.566
16	2Đ2h2	Cd	88.221	2.579	50.562	170.890	48.328	360.580	72.116	432.696
17	2Đ2k1	Kim loại nặng (As)	186.493	4.871	101.322	190.981	46.818	530.485	106.097	636.582
18	2Đ2k2	Kim loại nặng (Hg)	186.493	4.871	102.209	190.981	45.160	529.714	105.943	635.657
19	2Đ2l1	Kim loại (Fe)	137.233	4.012	41.844	170.015	36.950	390.054	78.011	468.065
20	2Đ2l2	Kim loại (Cu)	137.233	4.012	41.844	170.015	36.950	390.054	78.011	468.065
21	2Đ2l3	Kim loại (Mn)	137.233	4.012	41.844	170.015	36.950	390.054	78.011	468.065
22	2Đ2l4	Kim loại (Zn)	137.233	4.012	41.844	170.015	36.950	390.054	78.011	468.065
23	2Đ2l5	Kim loại (Cr)	137.233	4.012	41.844	170.015	36.950	390.054	78.011	468.065

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
24	2Đ2l6	Kim loại (Ni)	137.233	4.012	41.844	0	36.950	220.039	44.008	264.047
25	2Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	263.284	6.877	125.539	248.273	1.026.659	1.670.632	334.126	2.004.758
26	2Đ3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	263.284	6.877	126.038	248.273	525.204	1.169.676	233.935	1.403.611
27	2Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	263.284	6.877	125.539	253.460	1.026.659	1.675.819	335.164	2.010.983
28	2Đ5	PCBs	263.284	6.877	125.539	253.460	1.026.659	1.675.819	335.164	2.010.983
29	2Đ6	Phân tích đồng thời Kim loại	219.403	5.731	15.704	137.504	941.174	1.319.516	263.903	1.583.419

Phụ lục V

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%	8=6+7
HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT			**7.338.284**	**193.300**	**3.639.675**	**6.799.176**	**10.522.215**	**28.492.650**	**5.698.530**	**34.191.180**
I	**Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường**		**2.351.296**	**50.998**	**1.889.084**	**2.526.856**	**1.945.040**	**8.763.274**	**1.752.655**	**10.515.929**
1	1NN1a	Nhiệt độ	48.240	1.146	184.268	63.528	4.986	302.168	60.434	362.602
2	1NN1b	pH	48.240	1.146	184.268	63.528	17.298	314.480	62.896	377.376
3	1NN2	Oxy hòa tan (DO)	48.240	1.146	88.964	63.528	317.805	519.683	103.937	623.620
4	1NN3a	Độ đục	48.240	1.146	259.615	63.528	60.653	433.182	86.636	519.818
5	1NN3b	Độ dẫn điện (EC)	48.240	1.146	39.233	63.528	77.161	229.308	45.862	275.170
6	1NN3c	Thế Ôxy hóa khử (ORP)	48.240	1.146	184.268	63.528	317.805	614.987	122.997	737.984
7	1NN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	48.240	1.146	184.268	63.528	77.161	374.343	74.869	449.212
8	1NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	188.460	4.012	554.200	73.746	536.661	1.357.079	271.416	1.628.495
9	1NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	48.240	1.146	6.698	59.071	15.805	130.960	26.192	157.152
10	1NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	48.240	1.146	6.698	59.071	15.805	130.960	26.192	157.152

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
11	1NN6	Độ cứng tổng số theo $CaCO_3$	48.240	1.146	6.698	59.071	15.805	130.960	26.192	157.152
12	1NN7a	Nitơ amôn (NH_4^+), Nitrite (NO_2^-), Nitrate (NO_3^-), Chất rắn lơ lửng (SS), Chất rắn tổng số (TS), Chỉ số permanganat, Oxyt Silic (SiO_3), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO_4^{2-}), Photphat (PO_4^{3-}), Clorua (Cl^-), Flo (F-), Sunfua (Định mức tính cho 01 thông số)	53.846	1.146	6.126	59.071	15.745	135.934	27.187	163.121
13	1NN7b	Kim loại nặng Pb, Cd, Hg, As, Se, Cr (VI), Cr, Fe, Cu, Zn, Mn, Ni (Định mức tính cho 01 thông số)	53.846	1.146	6.126	59.071	15.745	135.934	27.187	163.121
14	$1NN_8$	Cyanua (CN^-)	53.846	1.146	6.126	59.071	15.745	135.934	27.187	163.121
15	1NN9	Coliform, E.coli	53.846	1.146	6.126	59.071	15.745	135.934	27.187	163.121
16	1NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	59.451	1.146	6.126	59.071	15.745	141.539	28.308	169.847
17	1NN11	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	59.451	1.146	6.126	59.071	15.745	141.539	28.308	169.847
18	1NN12	Phenol	53.846	1.146	6.126	59.071	15.745	135.934	27.187	163.121
II	**Hoạt động phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm**		**4.986.988**	**142.302**	**1.750.591**	**4.272.320**	**8.577.175**	**19.729.376**	**3.945.875**	**23.675.251**
1	2NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	72.530	2.407	4.655	47.102	3.215	129.909	25.982	155.891
2	2NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	64.207	2.407	4.655	0	3.215	74.484	14.897	89.381
3	2NN6	Độ cứng tổng số theo $CaCO_3$	64.207	2.407	12.557	69.388	49.518	198.077	39.615	237.692

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
4	2NN7a	Chỉ số Permanganat	72.530	2.407	72.386	76.970	10.535	234.828	46.966	281.794
5	2NN7b	Nitơ amôn (NH_4^+)	72.530	2.407	29.664	78.413	16.541	199.555	39.911	239.466
6	2NN7c	Nitrit (NO_2^-)	72.530	2.407	35.907	78.370	76.246	265.460	53.092	318.552
7	2NN7d	Nitrat (NO_3^-)	72.530	2.407	35.455	78.413	32.043	220.848	44.170	265.018
8	2NN7đ	Sulphat (SO_4^{2-})	72.530	2.407	29.710	54.973	24.614	184.234	36.847	221.081
9	2NN7e	Florua (F^-)	82.340	2.407	30.128	78.413	52.948	246.236	49.247	295.483
10	2NN7f	Photphat (PO_4^{3-})	82.340	2.407	30.128	62.916	17.964	195.755	39.151	234.906
11	2NN7g	Oxyt Silic (SiO_3)	82.340	2.407	35.455	78.413	11.081	209.696	41.939	251.635
12	2NN7h	Tổng N	137.233	4.012	72.395	84.800	39.848	338.288	67.658	405.946
13	2NN7i	Crom (Cr^{6+})	82.340	2.407	30.128	78.413	39.734	233.022	46.604	279.626
14	2NN7k	Tổng P	127.431	3.725	44.578	84.800	20.205	280.739	56.148	336.887
15	2NN7l	Clorua (Cl^-)	64.207	2.407	99.959	55.483	7.758	229.814	45.963	275.777
16	2NN7m1	Kim loại nặng (Pb)	186.493	4.871	47.766	161.807	44.643	445.580	89.116	534.696
17	2NN7m2	Kim loại nặng (Cd)	186.493	4.871	47.766	161.807	44.643	445.580	89.116	534.696
18	2NN7n1	Kim loại nặng (As)	186.493	4.871	99.913	199.130	287.464	777.871	155.574	933.445
19	$2NN7n_2$	Kim loại nặng (Se)	186.493	4.871	99.913	199.130	287.464	777.871	155.574	933.445
20	$2NN7n_3$	Kim loại nặng (Hg)	186.493	4.871	105.216	199.130	283.407	779.117	155.823	934.940
21	2NN7o	Sulfua	82.340	2.407	29.664	78.413	39.142	231.966	46.393	278.359
22	2NN7p1	Kim loại (Fe)	137.233	4.012	43.832	174.665	34.471	394.213	78.843	473.056
23	2NN7P2	Kim loại (Cu)	137.233	4.012	43.832	174.665	34.471	394.213	78.843	473.056
24	2NN7p3	Kim loại (Zn)	137.233	4.012	43.832	174.665	34.471	394.213	78.843	473.056
25	2NN7p4	Kim loại (Mn)	137.233	4.012	43.832	174.665	34.471	394.213	78.843	473.056

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
26	2NN7p5	Kim loại (Cr)	137.233	4.012	43.832	174.665	34.471	394.213	78.843	473.056
27	2NN7p6	Kim loại (Ni)	137.233	4.012	43.832	174.665	34.471	394.213	78.843	473.056
28	2NN8	Cyanua (CN^-)	127.431	3.725	89.128	117.366	197.607	535.257	107.051	642.308
29	2NN9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	137.233	4.012	11.667	80.219	1.229.603	1.462.734	292.547	1.755.281
30	2NN9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	137.233	4.012	11.667	80.219	1.187.270	1.420.401	284.080	1.704.481
31	2NN9b1	E.coli (TCVN 6187-1:2009)	137.233	4.012	11.667	80.219	1.229.603	1.462.734	292.547	1.755.281
32	2NN9b2	E.coli (TCVN 6187-2:2009)	137.233	4.012	11.667	80.219	1.187.270	1.420.401	284.080	1.704.481
33	2NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	438.806	11.462	127.130	235.713	441.980	1.255.091	251.018	1.506.109
34	2NN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	438.806	11.462	127.130	235.713	466.559	1.279.670	255.934	1.535.604
35	2NN12	Phenol	175.522	4.585	81.397	93.891	101.315	456.710	91.342	548.052
36	2NN13	Phân tích đồng thời các kim loại	197.463	5.158	18.148	214.487	936.914	1.372.170	274.434	1.646.604

Phụ lục V

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
A	B	C	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT			**7.338.284**	**193.300**	**4.003.661**	**11.574.454**	**23.109.699**	**4.621.940**	**27.731.639**
I	**Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường**		**2.351.296**	**50.998**	**2.078.006**	**2.139.562**	**6.619.862**	**1.323.972**	**7.943.834**
1	1NN1a	Nhiệt độ	48.240	1.146	202.695	5.485	257.566	51.513	309.079
2	1NN1b	pH	48.240	1.146	202.695	19.028	271.109	54.222	325.331
3	1NN2	Oxy hòa tan (DO)	48.240	1.146	97.860	349.586	496.832	99.366	596.198
4	1NN3a	Độ đục	48.240	1.146	285.577	66.718	401.681	80.336	482.017
5	1NN3b	Độ dẫn điện (EC)	48.240	1.146	43.156	84.877	177.419	35.484	212.903
6	1NN3c	Thế Ôxy hóa khử (ORP)	48.240	1.146	202.695	349.586	601.667	120.333	722.000
7	1NN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	48.240	1.146	202.695	84.877	336.958	67.392	404.350
8	1NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	188.460	4.012	609.620	590.327	1.392.419	278.484	1.670.903
9	1NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	48.240	1.146	7.368	17.386	74.140	14.828	88.968
10	1NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	48.240	1.146	7.368	17.386	74.140	14.828	88.968
11	1NN6	Độ cứng tổng số theo $CaCO_3$	48.240	1.146	7.368	17.386	74.140	14.828	88.968

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
12	1NN7a	Nitơ amôn (NH_4^+), Nitrite (NO_2^-), Nitrate (NO_3^-), Chất rắn lơ lửng (SS), Chất rắn tổng số (TS), Chỉ số permanganat, Oxyt Silic (SiO_3), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO_4^{2-}), Photphat (PO_4^{3-}), Clorua (Cl^-), Flo (F-), Sunfua (Định mức tính cho 01 thông số)	53.846	1.146	6.739	17.320	79.051	15.810	94.861
13	1NN7b	Kim loại nặng Pb, Cd, Hg, As, Se, Cr (VI), Cr, Fe, Cu, Zn, Mn, Ni (Định mức tính cho 01 thông số)	53.846	1.146	6.739	17.320	79.051	15.810	94.861
14	$1NN_8$	Cyanua (CN^-)	53.846	1.146	6.739	17.320	79.051	15.810	94.861
15	1NN9	Coliform, E.coli	53.846	1.146	6.739	17.320	79.051	15.810	94.861
16	1NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	59.451	1.146	6.739	17.320	84.656	16.931	101.587
17	1NN11	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	59.451	1.146	6.739	17.320	84.656	16.931	101.587
18	1NN12	Phenol	53.846	1.146	6.739	17.320	79.051	15.810	94.861
II	**Hoạt động phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm**		**4.986.988**	**142.302**	**1.925.655**	**9.434.892**	**16.489.837**	**3.297.967**	**19.787.804**
1	2NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	72.530	2.407	5.121	3.537	83.595	16.719	100.314
2	2NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	64.207	2.407	5.121	3.537	75.272	15.054	90.326
3	2NN6	Độ cứng tổng số theo $CaCO_3$	64.207	2.407	13.813	54.470	134.897	26.979	161.876
4	2NN7a	Chỉ số Permanganat	72.530	2.407	79.625	11.589	166.151	33.230	199.381
5	2NN7b	Nitơ amôn (NH_4^+)	72.530	2.407	32.630	18.195	125.762	25.152	150.914

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
6	2NN7c	Nitrit (NO_2^-)	72.530	2.407	39.498	83.871	198.306	39.661	237.967
7	2NN7d	Nitrat (NO_3^-)	72.530	2.407	39.001	35.247	149.185	29.837	179.022
8	2NN7đ	Sulphat (SO_4^{2-})	72.530	2.407	32.681	27.075	134.693	26.939	161.632
9	2NN7e	Florua (F^-)	82.340	2.407	33.141	58.243	176.131	35.226	211.357
10	2NN7f	Photphat (PO_4^{3-})	82.340	2.407	33.141	19.760	137.648	27.530	165.178
11	2NN7g	Oxyt Silic (SiO_3)	82.340	2.407	39.001	12.189	135.937	27.187	163.124
12	2NN7h	Tổng N	137.233	4.012	79.635	43.833	264.713	52.943	317.656
13	2NN7i	Crom (Cr^{6+})	82.340	2.407	33.141	43.707	161.595	32.319	193.914
14	2NN7k	Tổng P	127.431	3.725	49.036	22.226	202.418	40.484	242.902
15	2NN7l	Clorua (Cl^-)	64.207	2.407	109.955	8.534	185.103	37.021	222.124
16	2NN7m1	Kim loại nặng (Pb)	186.493	4.871	52.543	49.107	293.014	58.603	351.617
17	2NN7m2	Kim loại nặng (Cd)	186.493	4.871	52.543	49.107	293.014	58.603	351.617
18	2NN7n1	Kim loại nặng (As)	186.493	4.871	109.904	316.210	617.478	123.496	740.974
19	2NN7n_2	Kim loại nặng (Se)	186.493	4.871	109.904	316.210	617.478	123.496	740.974
20	2NN7n_3	Kim loại nặng (Hg)	186.493	4.871	115.738	311.748	618.850	123.770	742.620
21	2NN7o	Sulfua	82.340	2.407	32.630	43.056	160.433	32.087	192.520
22	2NN7p1	Kim loại (Fe)	137.233	4.012	48.215	37.918	227.378	45.476	272.854
23	2NN7P2	Kim loại (Cu)	137.233	4.012	48.215	37.918	227.378	45.476	272.854
24	2NN7p3	Kim loại (Zn)	137.233	4.012	48.215	37.918	227.378	45.476	272.854
25	2NN7p4	Kim loại (Mn)	137.233	4.012	48.215	37.918	227.378	45.476	272.854
26	2NN7p5	Kim loại (Cr)	137.233	4.012	48.215	37.918	227.378	45.476	272.854

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền
27	2NN7p6	Kim loại (Ni)	137.233	4.012	48.215	37.918	227.378	45.476	272.854
28	2NN8	Cyanua (CN^-)	127.431	3.725	98.041	217.368	446.565	89.313	535.878
29	2NN9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	137.233	4.012	12.834	1.352.563	1.506.642	301.328	1.807.970
30	2NN9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	137.233	4.012	12.834	1.305.997	1.460.076	292.015	1.752.091
31	2NN9b1	E.coli (TCVN 6187-1:2009)	137.233	4.012	12.834	1.352.563	1.506.642	301.328	1.807.970
32	2NN9b2	E.coli (TCVN 6187-2:2009)	137.233	4.012	12.834	1.305.997	1.460.076	292.015	1.752.091
33	2NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	438.806	11.462	139.843	486.178	1.076.289	215.258	1.291.547
34	2NN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	438.806	11.462	139.843	513.215	1.103.326	220.665	1.323.991
35	2NN12	Phenol	175.522	4.585	89.537	111.447	381.091	76.218	457.309
36	2NN13	Phân tích đồng thời các kim loại	197.463	5.158	19.963	1.030.605	1.253.189	250.638	1.503.827